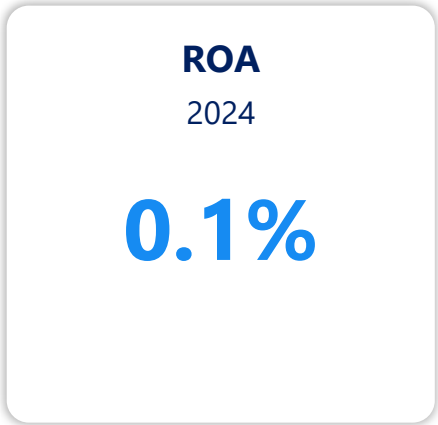
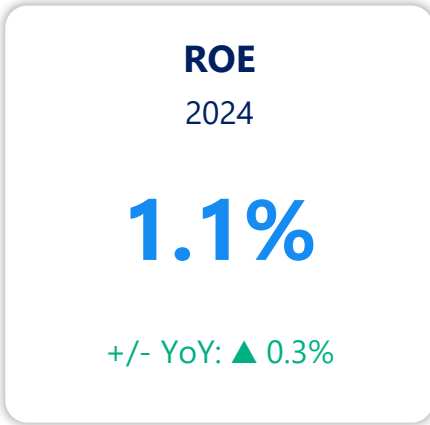
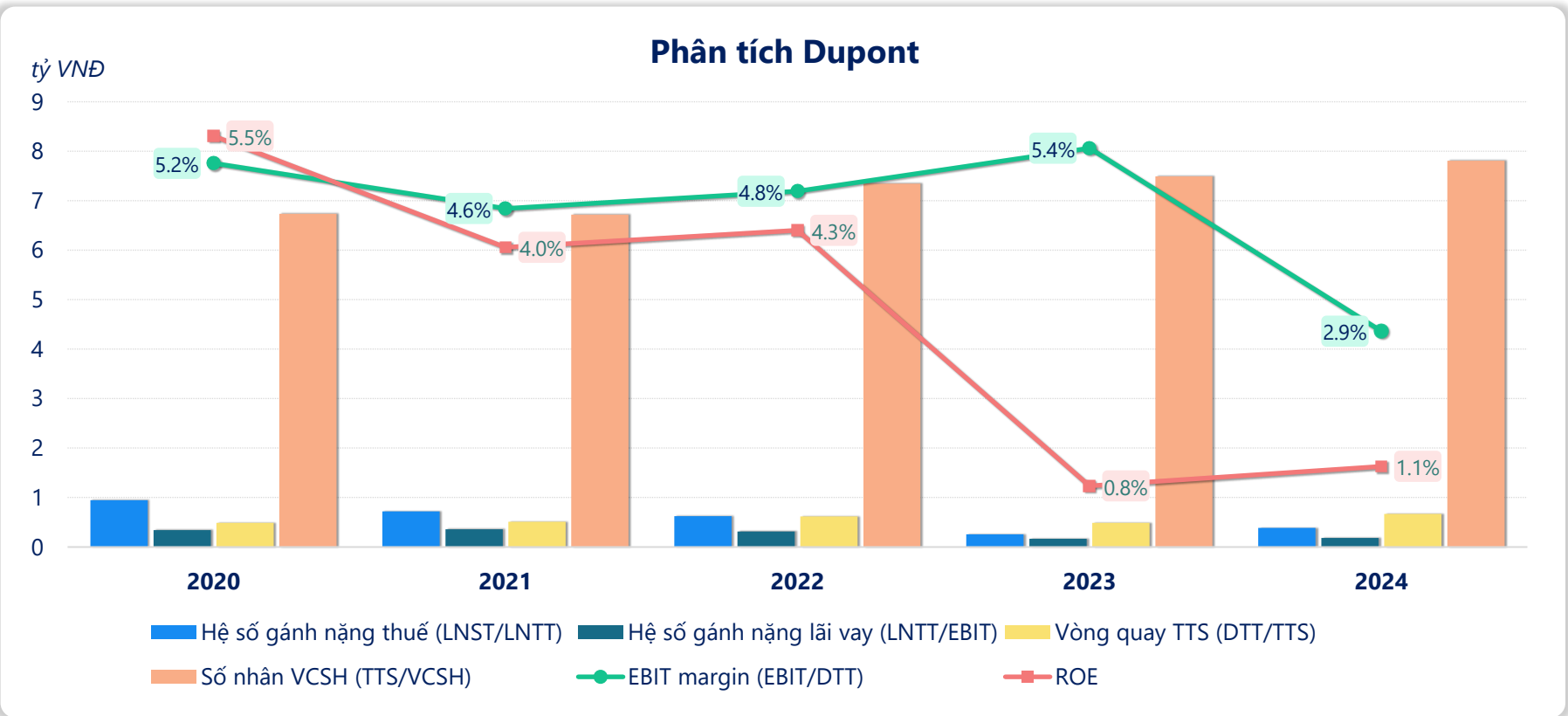
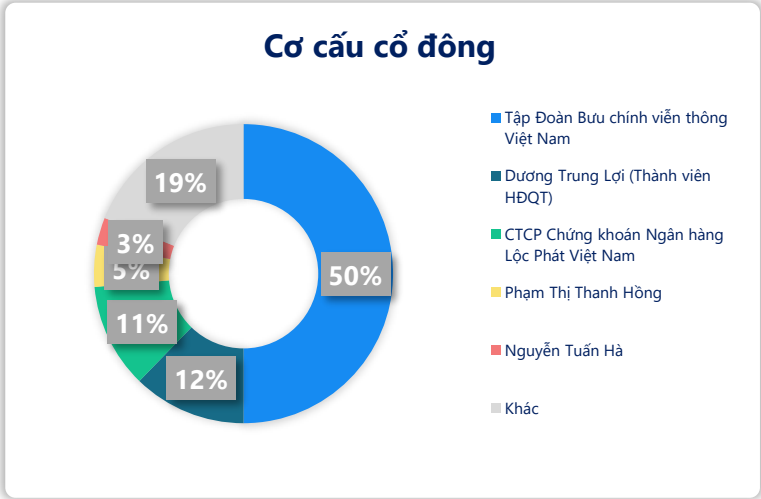


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

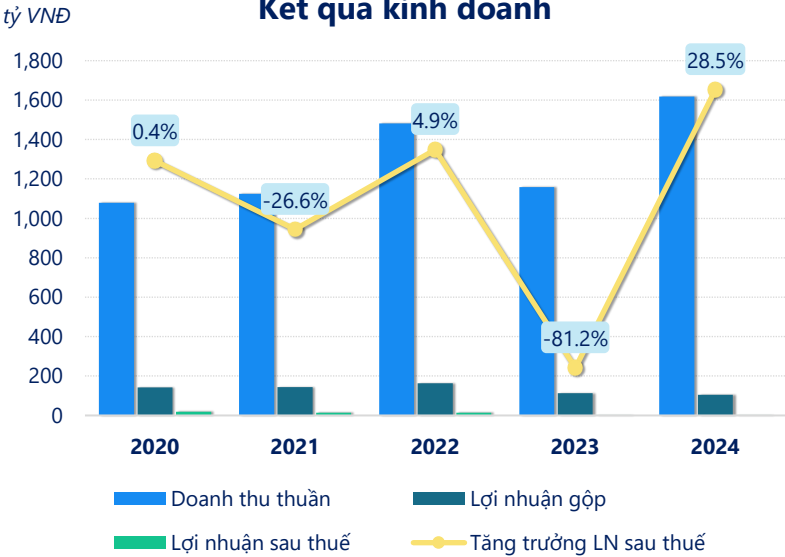
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,800 - 19,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		297
Số lượng CPLH (CP)		19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,510
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.57
EPS		208
P/E		73.7

	YTD	1T	3T	6T
POT		-8.4%	-9.5%	-19.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Kết quả kinh doanh

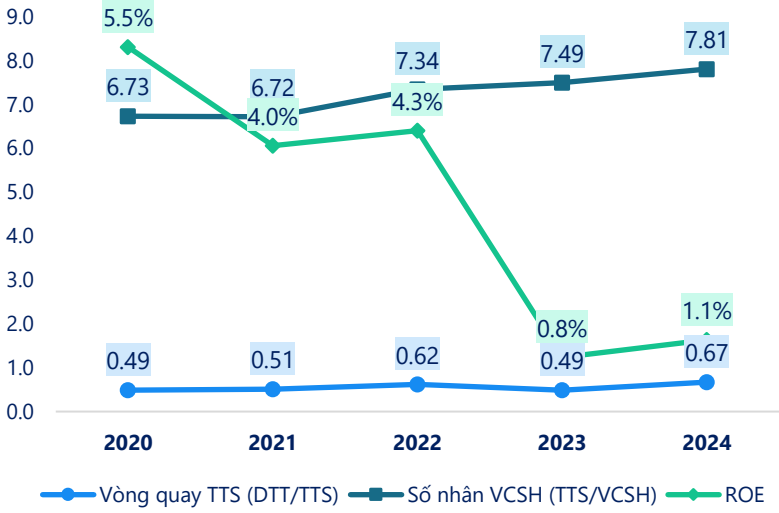


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.91%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.39**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.18**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

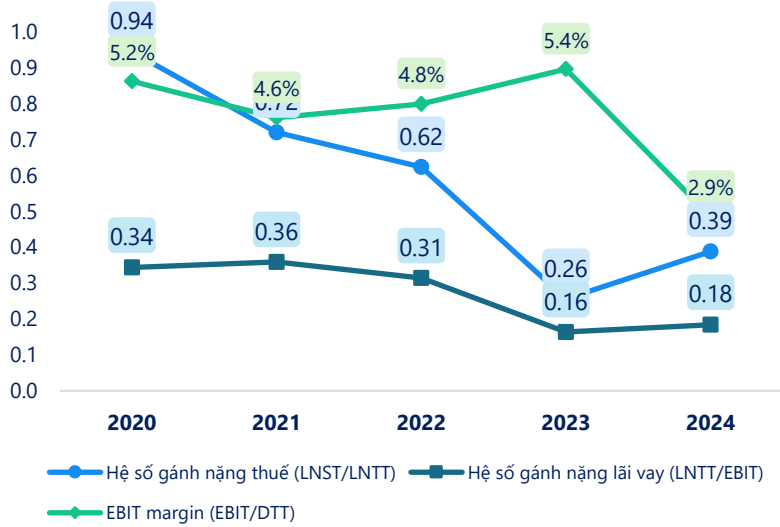
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **POT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.8%** đạt **1,618** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.5%** đạt **3.36** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

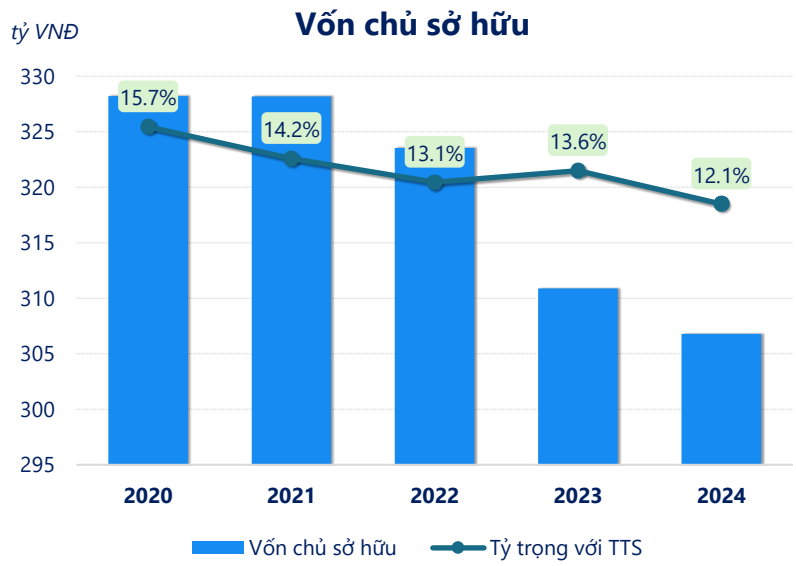
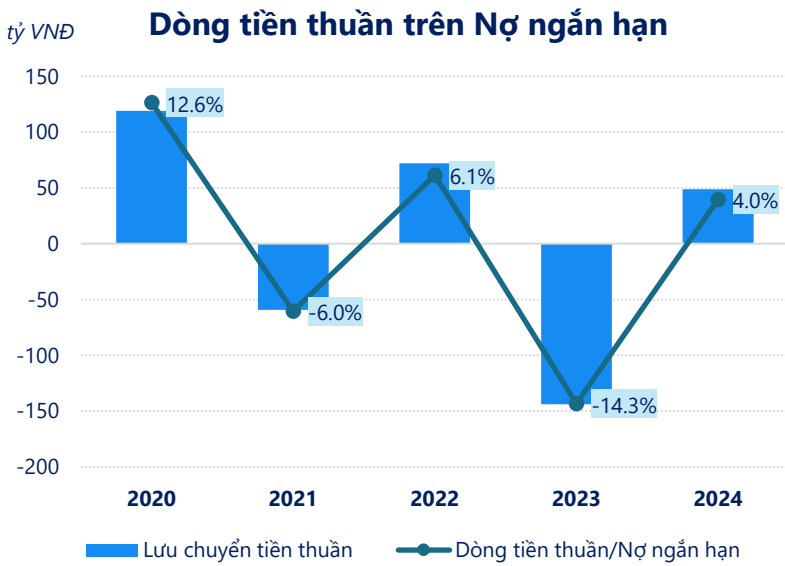
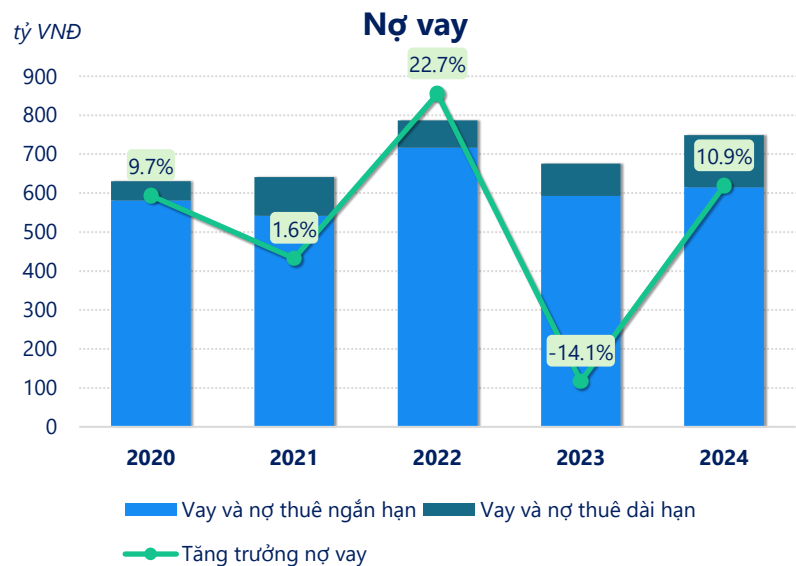
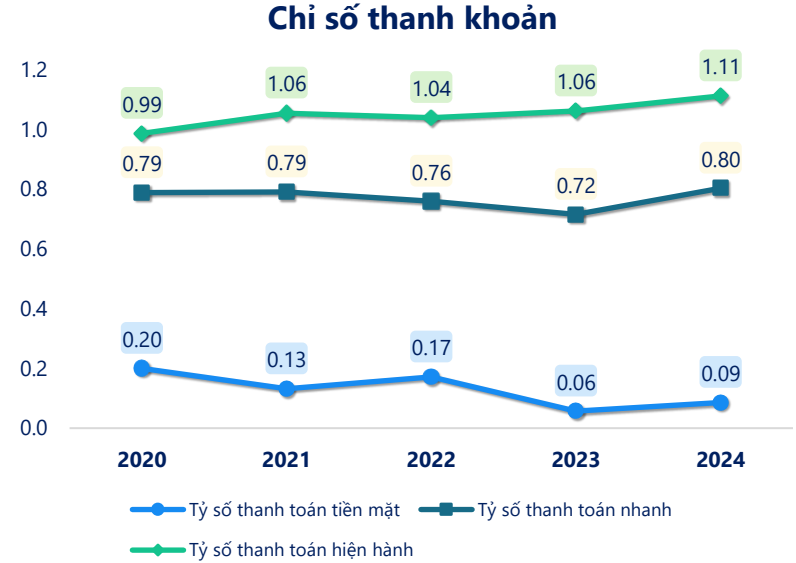
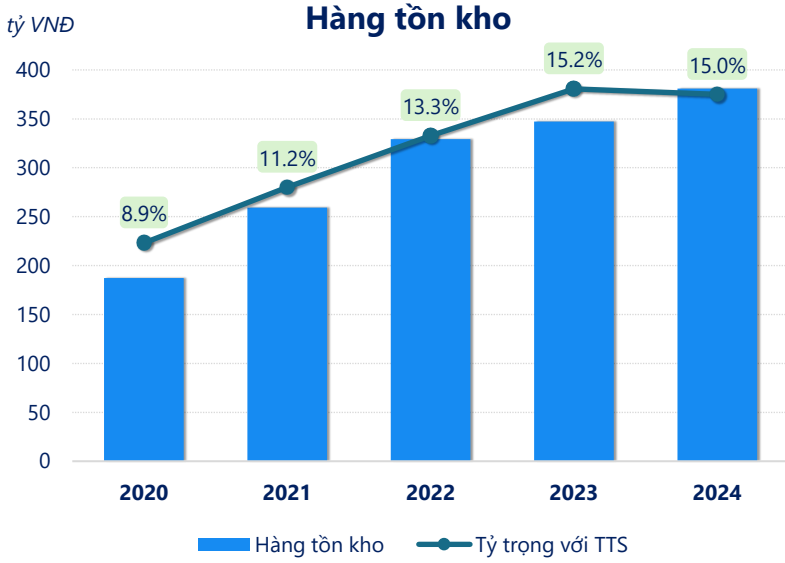
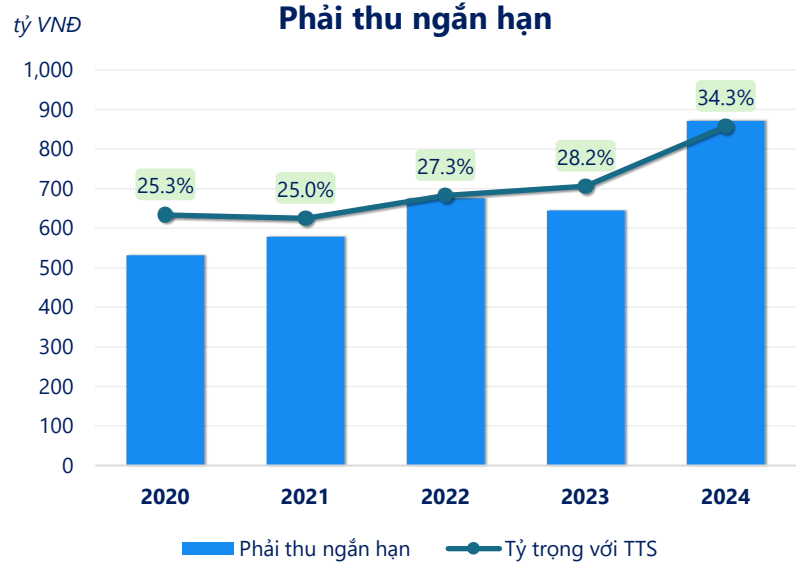
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,513	2,282	10.1%
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,066	26.1%
Tiền và tương đương tiền	111	57.4	94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.12	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	810	645	25.6%
Hàng tồn kho	415	347	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	11.4	-25.6%
Tài sản dài hạn	1,169	1,216	-3.9%
Phải thu dài hạn	28.8	25.2	14.2%
Tài sản cố định	249	305	-18.6%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.01	-7.8%
Tài sản dở dang	824	819	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.8	50.8	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,971	11.9%
Nợ ngắn hạn	1,134	1,003	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	593	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	359	39.8%
Nợ dài hạn	1,071	967	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	82.2	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	308	311	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	308	311	-1.0%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,079	1,125	1,481	1,158	1,618
Giá vốn hàng bán	936	982	1,318	1,045	1,513
Lợi nhuận gộp	142	143	163	113	105
Doanh thu HĐTC	2.07	2.06	1.92	1.01	1.20
Chi phí TC	37.3	33.2	48.7	53.7	39.5
Chi phí lãi vay	36.6	32.9	48.7	52.0	38.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	33.2	24.7	6.24	5.18
Chi phí QLDN	56.6	62.4	72.5	50.5	56.0
LN thuần từ HĐKD	17.4	16.7	19.3	3.73	6.04
Lợi nhuận khác	1.78	1.74	2.98	6.48	2.62
LN trước thuế	19.1	18.4	22.3	10.2	8.66
Lợi nhuận sau thuế	18.1	13.3	13.9	2.61	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	13.3	13.9	2.61	3.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-9.48	-104	-9.23	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.3	-50.4	40.4	-11.4	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.9	0.59	135	-123	-22.1
Tiền đầu kỳ	69.5	188	129	201	57.4
Lưu chuyển tiền thuần	119	-59.3	72.1	-144	48.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	188	129	201	57.4	106